

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

ĐVT: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
190	A- TÀI SẢN NGẮN HẠN		156.402.710.985	173.094.502.553
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	3.533.151.800	22.576.703.997
111	1. Tiền		2.333.151.800	6.534.537.330
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.200.000.000	16.042.166.667
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	V.2a	136.623.389.935	135.788.426.749
121	1. Chứng khoán kinh doanh		4.990.219.535	4.467.087.549
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(466.829.600)	(478.660.800)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		132.100.000.000	131.800.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		10.736.754.688	8.457.804.278
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3	2.035.206.529	2.606.649.329
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.4	348.580.802	603.122.648
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.5	8.381.067.357	5.276.132.301
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	V.6	(28.100.000)	(28.100.000)
140	IV. Hàng tồn kho	V.7	4.362.070.895	5.729.617.271
141	1. Hàng tồn kho		4.407.122.324	5.774.668.700
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(45.051.429)	(45.051.429)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.147.343.667	541.950.258
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.8a	533.165.811	304.366.500
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.15	614.177.856	237.583.758
200	B- TÀI SẢN DÀI HẠN		283.795.250.374	221.252.193.894
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		21.289.011.467	22.394.180.715
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.9	7.201.455.725	8.146.114.059
222	- Nguyên giá		26.381.776.609	26.342.876.609
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(19.180.320.884)	(18.196.762.550)
227	2. Tài sản cố định vô hình	V.10	14.087.555.742	14.248.066.656
228	- Nguyên giá		16.210.028.034	16.210.028.034
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.122.472.292)	(1.961.961.378)
230	III. Bất động sản đầu tư	V.11	29.213.254.130	29.951.173.136
231	- Nguyên giá		62.172.463.101	62.172.463.101
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(32.959.208.971)	(32.221.289.965)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		171.502.546.169	107.832.684.597
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	V.12	171.330.486.624	107.783.097.780
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		172.059.545	49.586.817
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	V.2b	53.019.118.253	53.420.897.240
251	1. Đầu tư vào công ty con		12.000.000.000	12.000.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		42.000.030.000	42.000.030.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		878.238.342	878.238.342
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		(1.859.150.089)	(1.457.371.102)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		8.771.320.355	7.653.258.206
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.8b	8.771.320.355	7.653.258.206
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		440.197.961.359	394.346.696.447

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	A- NỢ PHẢI TRẢ		223.758.810.705	183.695.216.616
310	I. Nợ ngắn hạn		120.530.808.817	31.778.985.991
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.13	7.340.140.123	6.325.097.764
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.14	243.099.450	79.300.050
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.15	419.465.686	532.077.779
314	4. Phải trả người lao động	V.16	1.528.126.752	4.075.655.250
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		75.940.493	130.040.000
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	V.17a	155.110.184	135.181.819
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	V.18a	39.125.848.603	16.021.641.538
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.19	63.758.214.523	-
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.20	7.884.863.003	4.479.991.791
330	II. Nợ dài hạn		103.228.001.888	151.916.230.625
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	V.17b	101.294.784.055	98.743.906.913
337	2. Phải trả dài hạn khác	V.18b	1.933.217.833	53.172.323.712
400	B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		216.439.150.654	210.651.479.831
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.21	203.928.653.284	198.140.982.461
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		110.000.000.000	105.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		110.000.000.000	105.000.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		74.617.910.574	30.139.739.301
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		19.310.742.710	63.001.243.160
421a	- - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		1.002.884.044	1.002.884.044
421b	- - LNST chưa phân phối kỳ này		18.307.858.666	61.998.359.116
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		12.510.497.370	12.510.497.370
432	1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	V.22	12.510.497.370	12.510.497.370
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440.197.961.359	394.346.696.447

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 8 năm 2017.

Người lập biểu

Kế toán trưởng


 Tổng Giám đốc
 LÊ VĂN MỸ

NGUYỄN THỊ THU VÂN

PHAN THỊ HỒNG PHÚC